

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn Hoa Sen

Ngày 15/01/2024	<b>21,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	27.1%	23.1%

**DT thuần**  
Q4/23

**9,073**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 966 | 11.9%  
YoY: ▲ 1,156 | 14.6%

**LN thuần**  
Q4/23

**105**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 388 | -78.8%  
YoY: ▲ 795 | 115%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**103**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 337 | -76.5%  
YoY: ▲ 783 | 115%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**3.4%**

YoY: +/- ▲ 5.3%

**ROE**  
2023

**7.7%**

YoY: +/- ▲ 17.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,155 - 23,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,305
Số lượng CPLH (CP)	615,982,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,426,355
Sở hữu nước ngoài	22.1%
Beta	1.86
EPS	1,321
P/E	17.3

**DT thuần**  
2023

**32,806**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 7,888 | -19.4%

**LN thuần**  
2023

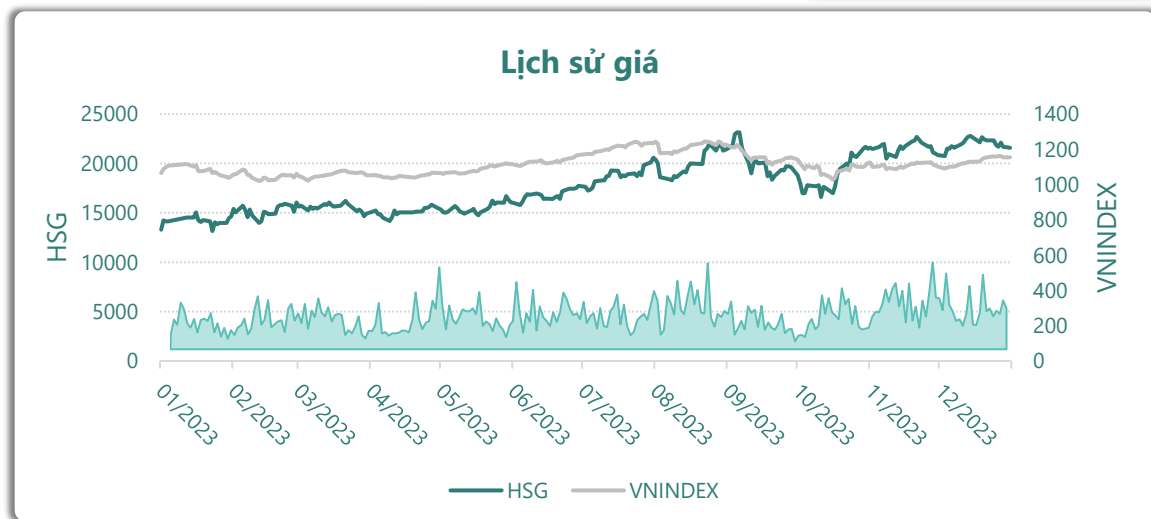
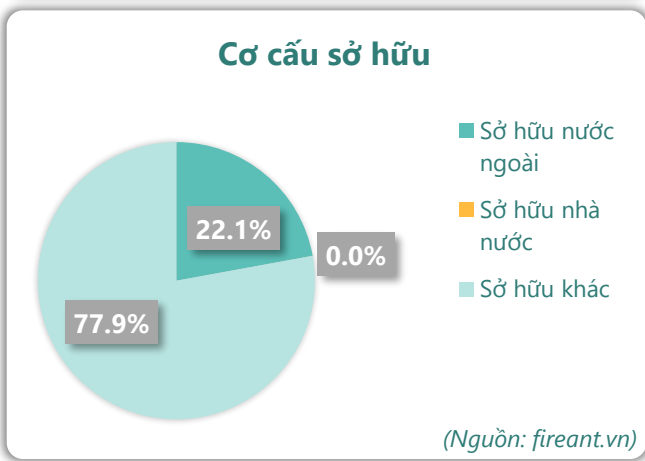
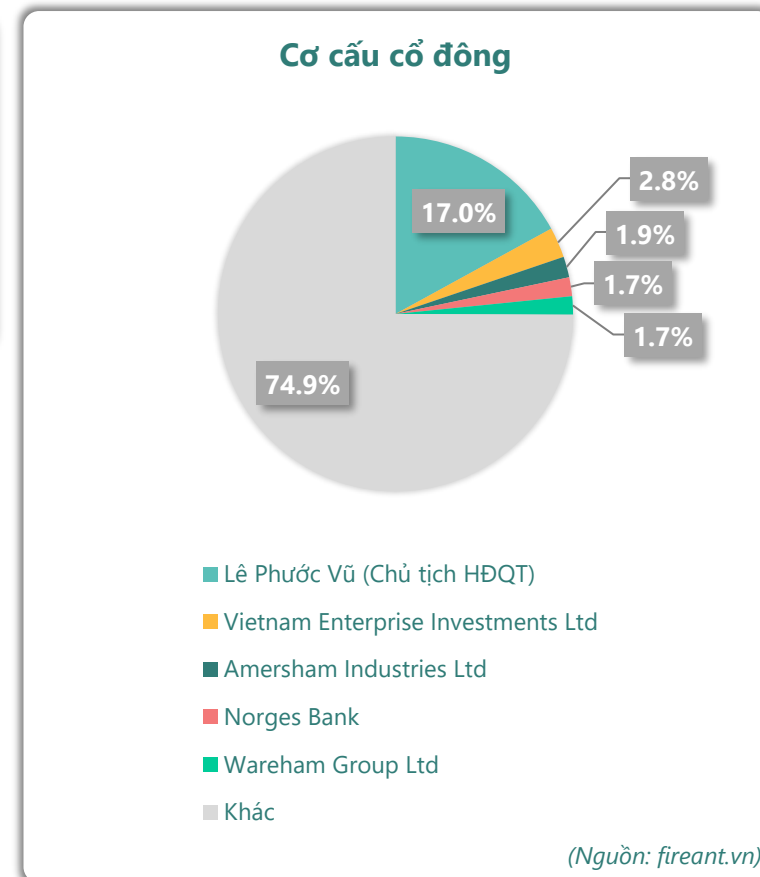
**890**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,996 | 180%

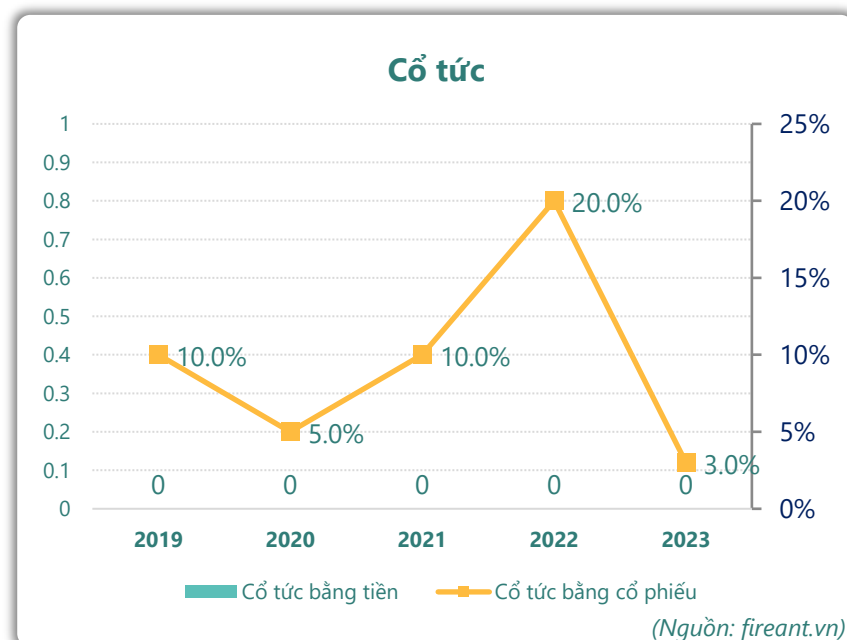
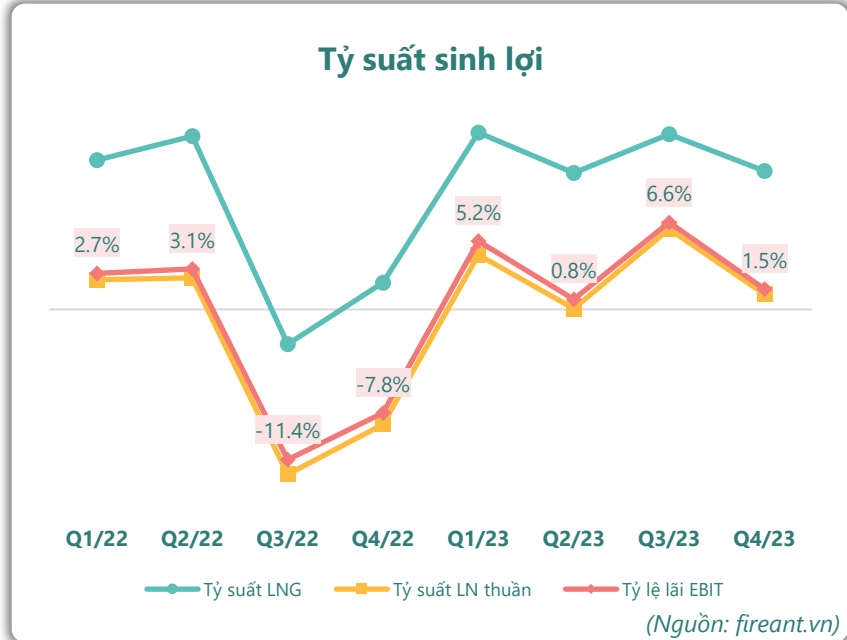
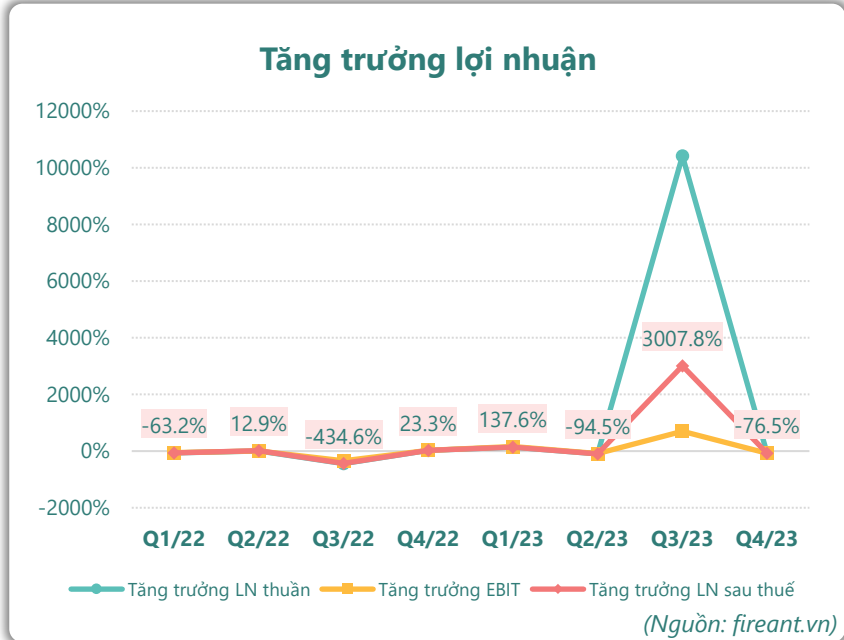
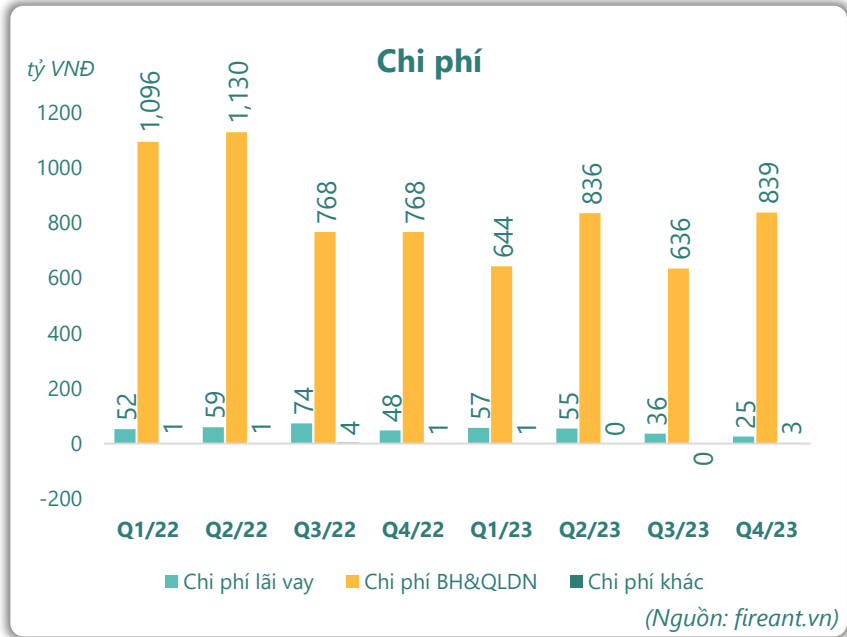
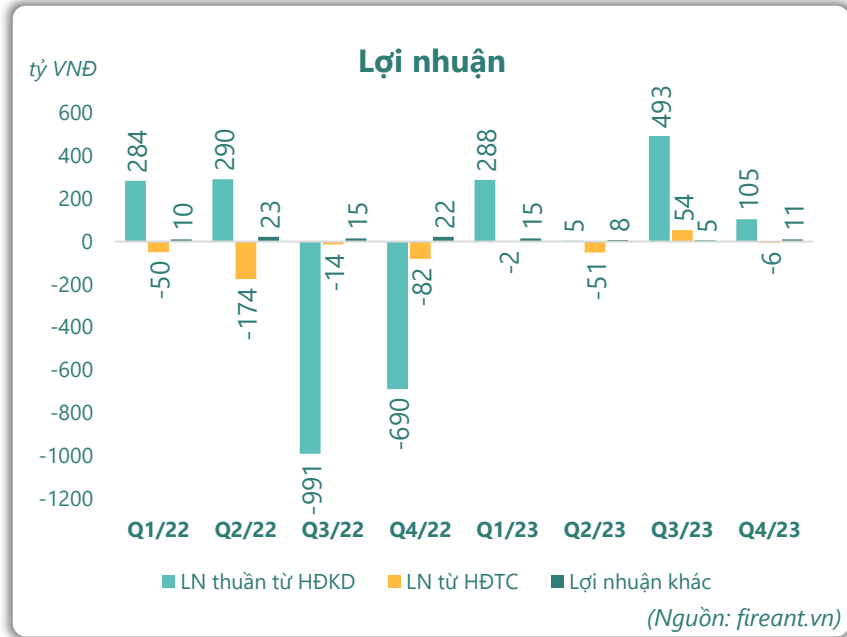
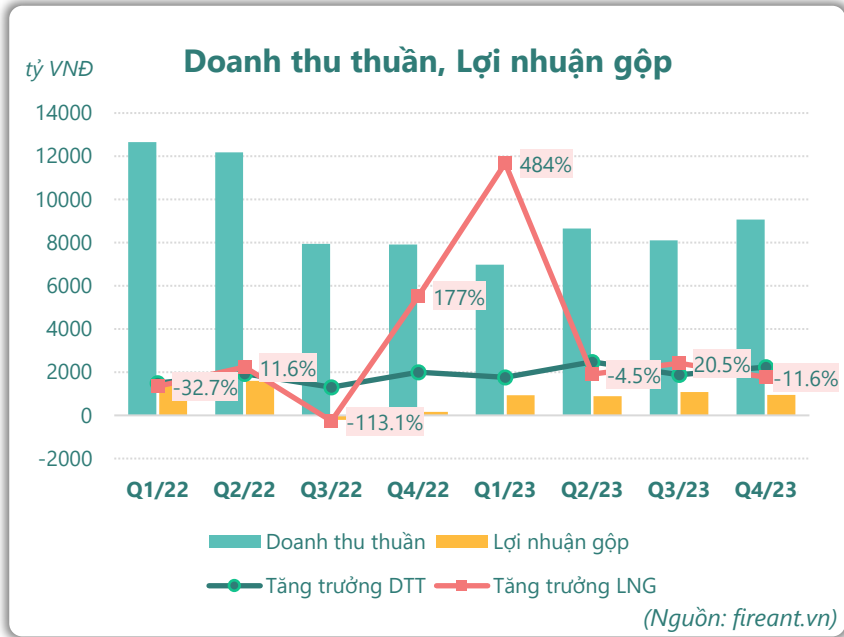
**LN sau thuế**  
2023

**814**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,881 | 176%



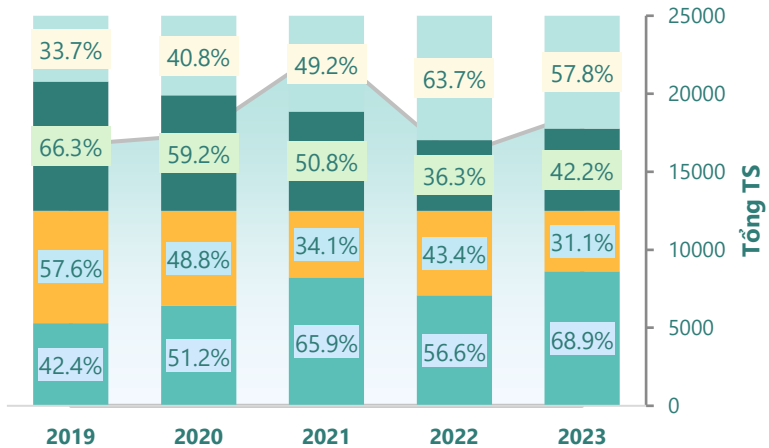
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

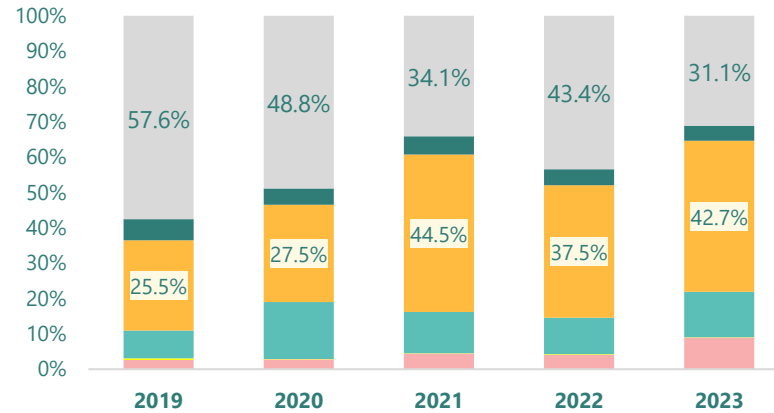
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

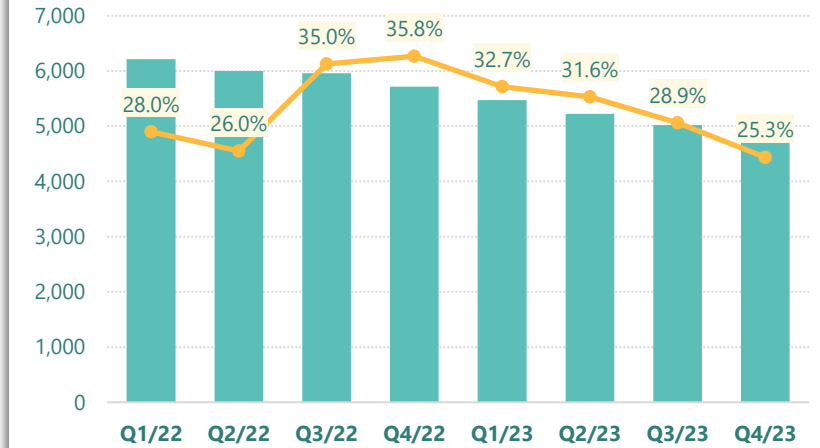


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

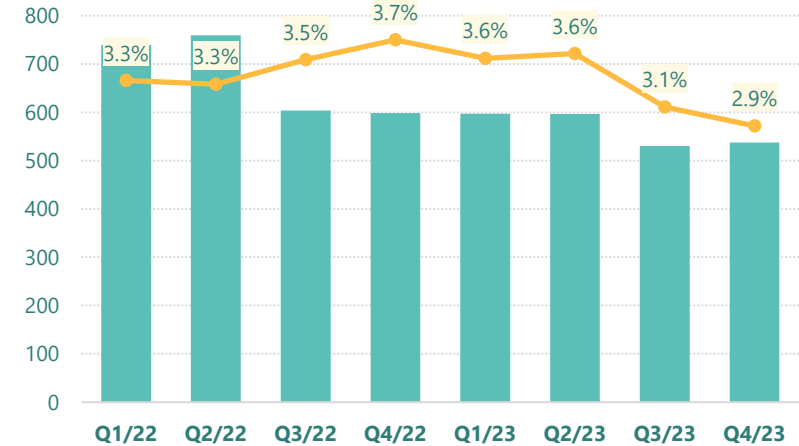


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

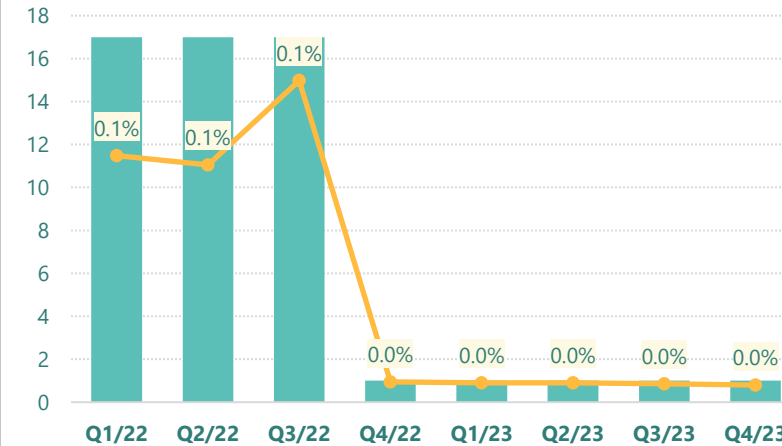


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

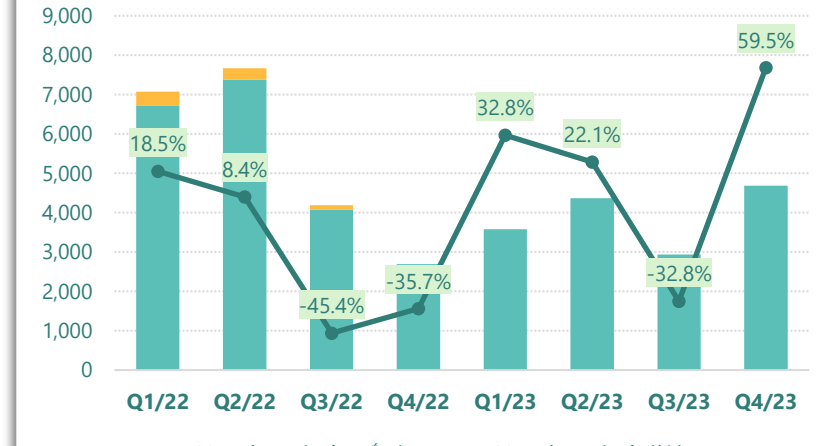


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

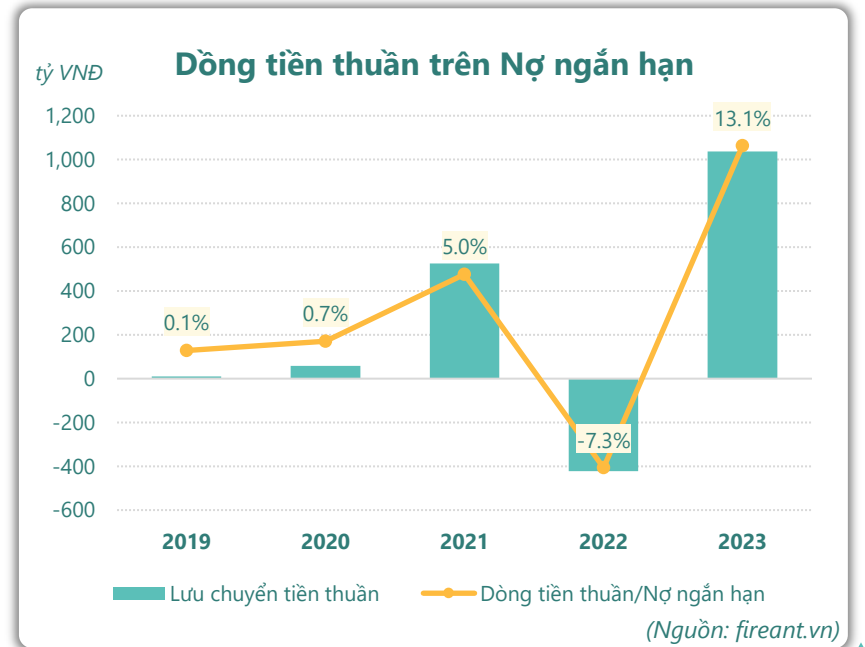
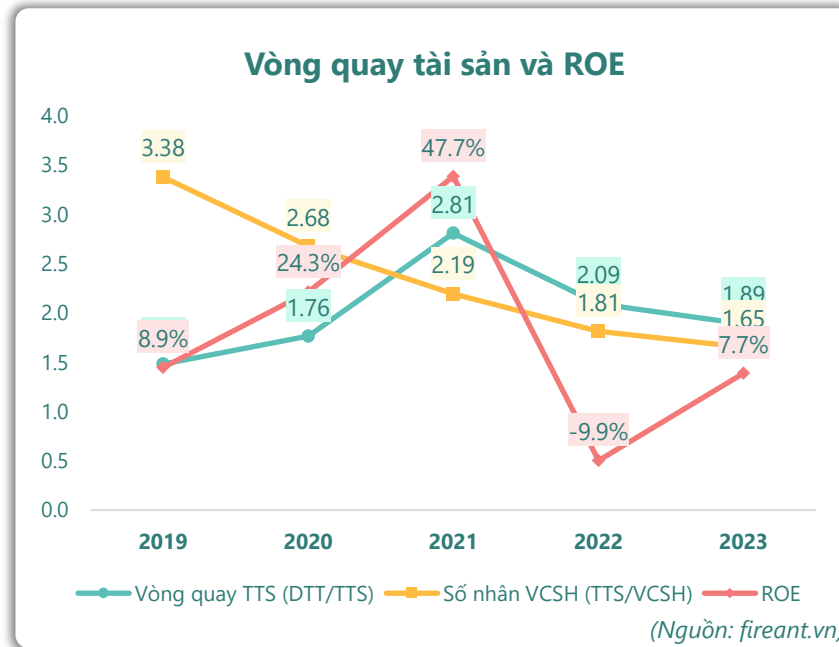
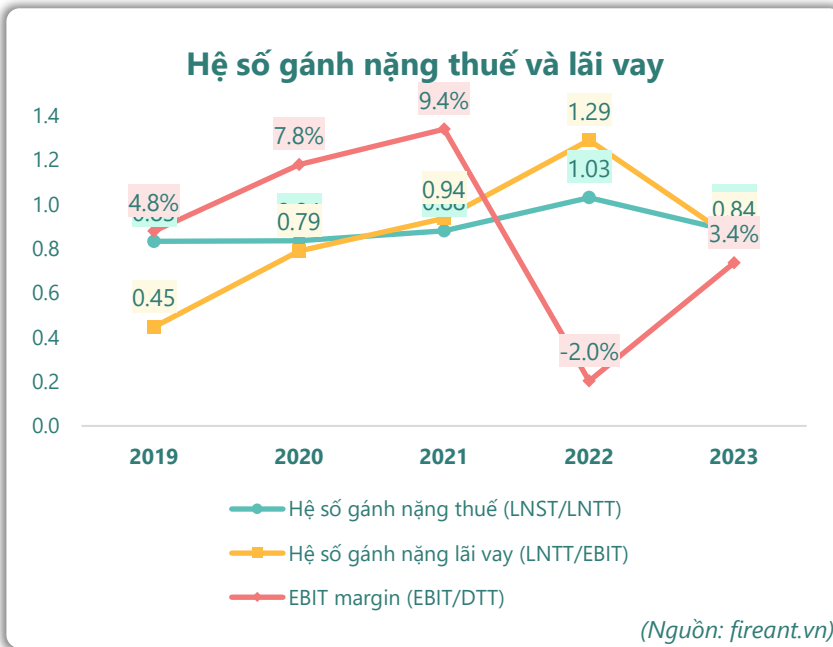
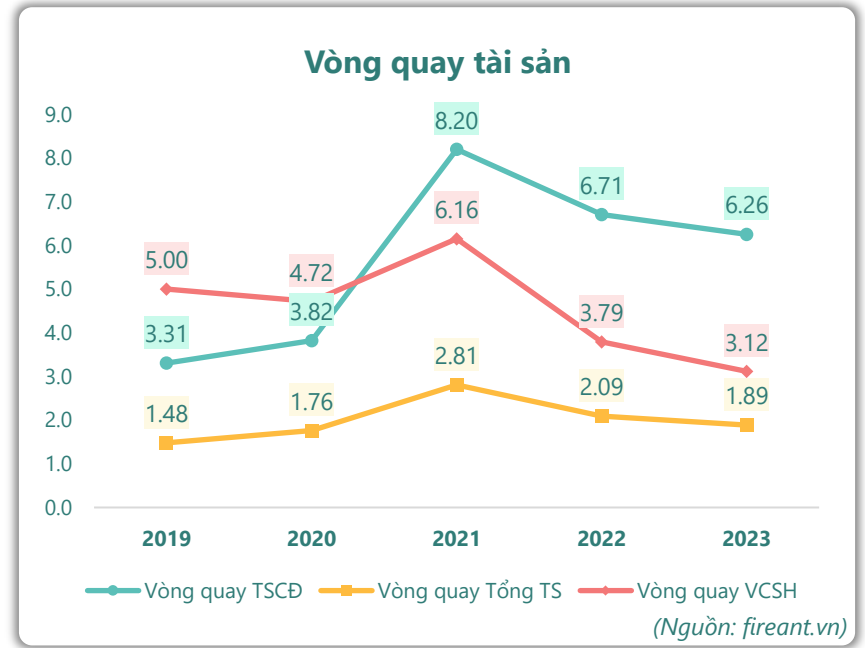
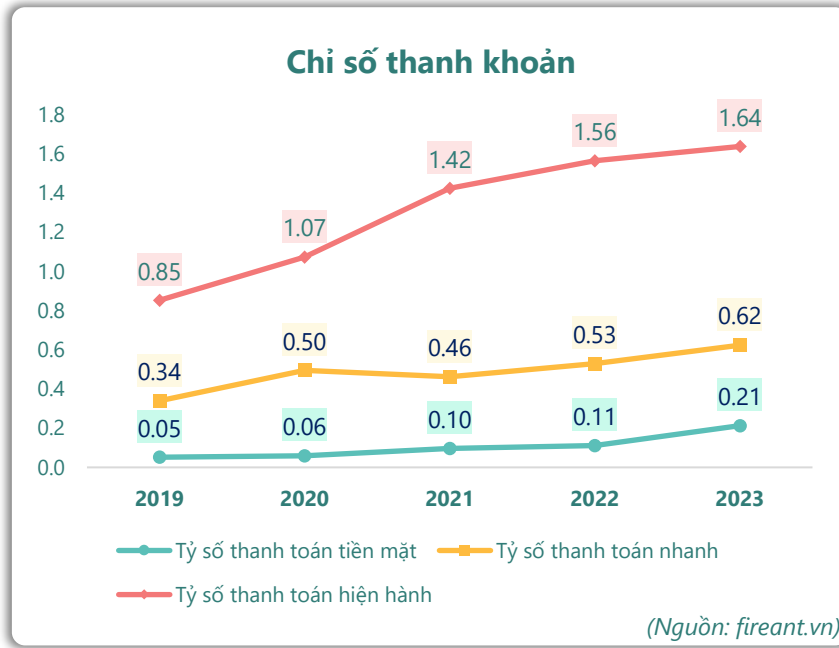
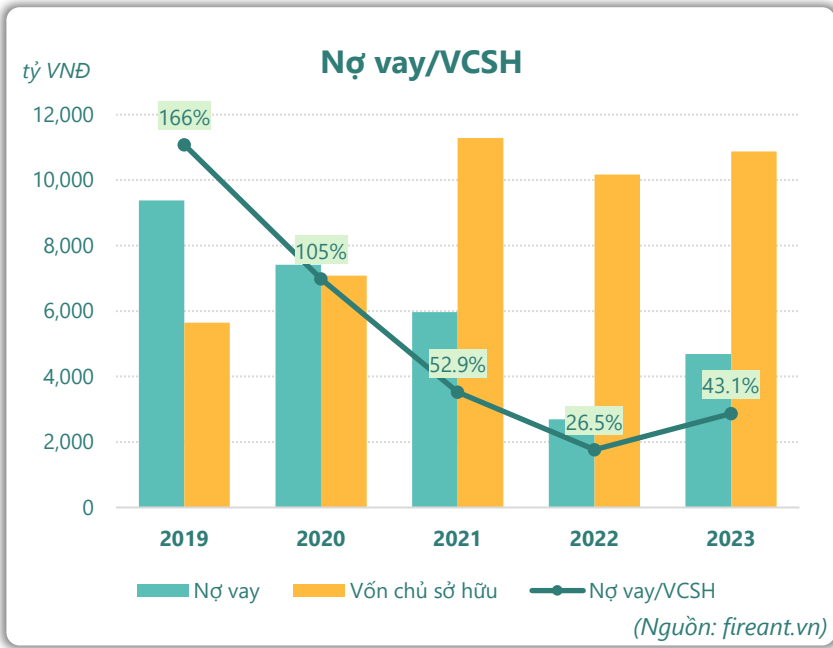
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9,073</b>	<b>7,917</b>	<b>14.6%</b>	<b>32,806</b>	<b>40,694</b>	<b>-19.4%</b>
Giá vốn hàng bán	8,124	7,757	4.7%	28,956	37,719	-23.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>950</b>	<b>160</b>	<b>494%</b>	<b>3,850</b>	<b>2,975</b>	<b>29.4%</b>
Doanh thu HĐTC	43.8	32.0	36.7%	245	146	68.1%
Chi phí TC	49.6	114	-56.5%	250	465	-46.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>25.3</b>	<b>47.9</b>	<b>-47.1%</b>	<b>173</b>	<b>233</b>	<b>-25.7%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	735	668	10.0%	2,543	3,274	-22.3%
Chi phí QLDN	<b>104</b>	<b>99.5</b>	<b>4.8%</b>	<b>412</b>	<b>488</b>	<b>-15.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>105</b>	<b>-690</b>	<b>115%</b>	<b>890</b>	<b>-1,106</b>	<b>180%</b>
Lợi nhuận khác	<b>10.6</b>	<b>22.2</b>	<b>-52.4%</b>	<b>38.3</b>	<b>70.0</b>	<b>-45.3%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>115</b>	<b>-667</b>	<b>117%</b>	<b>929</b>	<b>-1,036</b>	<b>190%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>103</b>	<b>-680</b>	<b>115%</b>	<b>814</b>	<b>-1,067</b>	<b>176%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>103</b>	<b>-680</b>	<b>115%</b>	<b>814</b>	<b>-1,067</b>	<b>176%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,532	1,854	-1,069	-409	1,490	-673
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	-43.2	-148	16.3	-174	13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,482	-1,493	884	792	-1,434	1,748
Tiền đầu kỳ	344	330	647	325	713	597
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-65.4</b>	<b>317</b>	<b>-334</b>	<b>399</b>	<b>-118</b>	<b>1,089</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	51.8	0	11.7	-11.7	1.54	0
Tiền cuối kỳ	330	647	325	713	597	1,686

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>18,798</b>	<b>15,964</b>	<b>17.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>12,957</b>	<b>9,037</b>	<b>43.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,686	647	160%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.2	25.7	-6.1%
Phải thu ngắn hạn	2,415	1,655	45.9%
Hàng tồn kho	8,025	5,981	34.2%
Tài sản ngắn hạn khác	807	728	10.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,841</b>	<b>6,927</b>	<b>-15.7%</b>
Phải thu dài hạn	134	167	-19.9%
Tài sản cố định	4,764	5,716	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	537	599	-10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>406</b>	<b>444</b>	<b>-8.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,928</b>	<b>5,793</b>	<b>36.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,912</b>	<b>5,777</b>	<b>36.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,684	2,694	73.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,225	1,759	26.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16.2</b>	<b>16.1</b>	<b>0.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,871</b>	<b>10,170</b>	<b>6.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,871</b>	<b>10,170</b>	<b>6.9%</b>
Vốn điều lệ	6,160	5,981	3.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)